

ОРДЕНА ДРУЖБЫ НАРОДОВ
РОССИЙСКИЙ УНИВЕРСИТЕТ ДРУЖБЫ НАРОДОВ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HỮU NGHỊ CÁC DÂN TỘC
LIÊN BANG NGA
HUÂN CHƯƠNG HỮU NGHỊ CÁC DÂN TỘC

УСАЧЁВА Г.А., ШУСТИКОВА Т.В.

УЧЕБНО-МЕТОДИЧЕСКОЕ ПОСОБИЕ
ПО РУССКОМУ ЯЗЫКУ
ДЛЯ ОБУЧЕНИЯ ВЬЕТНАМСКИХ СТУДЕНТОВ
НА ЭТАПЕ
ВВОДНОГО ФОНЕТИКО-ГРАММАТИЧЕСКОГО КУРСА

USACHEVA G.A. SHUSTICOVA T.V.

SÁCH HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG NGA
ĐÀO TẠO SINH VIÊN
TRONG THỜI GIAN
ĐẦU NHẬP MÔN VỀ NGỮ ÂM VÀ NGỮ PHÁP

МОСКВА 2002г.

MÁTXCOVA 2002

Утверждено

РИС. Учёного совета

Российского университета дружбы народов

Hiệu đính xuất bản hội đồng khoa học

Trường ĐHTH Hữu nghị các dân tộc

Phê duyệt

УСАЧЁВА Г.А., ШУСТИКОВА Т.В.

Учебно-методическое пособие по русскому языку
для обучения вьетнамских студентов на этапе
вводного фонетико-грамматического курса

Цель данного пособия помочь вьетнамским студентам при изучении
русского языка в течение первых двух недель – на этапе
прохождения вводного фонетико-грамматического курса.
Подготовлено на кафедре русского языка №2 факультета
иностранных языков и общеобразовательных дисциплин.

USACHEVA G.A., SHUSTICOVA T.V.

Sách hướng dẫn phương pháp giảng dạy tiếng Nga
cho sinh viên Việt Nam trong giai đoạn nhập môn
về ngữ âm và ngữ pháp

Mục đích của tài liệu giáo khoa này nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng
Nga trong hai tuần đầu tiên – giai đoạn bắt đầu học về ngữ âm và ngữ pháp.
Cuốn sách được soạn thảo tại tổ bộ môn tiếng Nga số 2 khoa ngoại ngữ và
các môn học phổ thông.

ПРЕДИСЛОВИЕ

Учебно-методическое пособие предназначено для преподавателей и
студентов, начинающих изучать русский язык.

Цель данного пособия помочь вьетнамским студентам при изучении
русского языка в течение первых двух недель – во время прохождения
вводного фонетико-грамматического курса.

Пособие включает в себя названия органов речевого аппарата,
термины, используемые при объяснении артикуляции, необходимые для
обучения русскому произношению, для формирования артикуляционной и
перцептивной базы русского языка. В пособии даны грамматические
термины и понятия. Кроме того, в пособии даны синтаксические модели,
речевые образцы, глагольный и лексический минимум, а также речевые
команды для организации учебного процесса на уроке. В пособии даны
методические рекомендации по исправлению ошибок в русском
произношении.

Лексический минимум, представленный в пособии, базируется, в
основном, на лексике учебника Т.В. Шустиковой «Вводный фонетико-
грамматический курс русского языка» - М. «Совершенство», 1997г.

Пособие подготовлено на кафедре русского языка № 2.

Перевод на вьетнамский язык сделан студенткой экономического
факультета РУДН Нгуен Тхи Минь Тханг.

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách hướng dẫn phương pháp giảng dạy được viết dành cho giáo
viên và sinh viên Việt Nam bắt đầu học tiếng Nga.

Mục đích của tài liệu giáo khoa này nhằm giúp sinh viên Việt Nam học
tiếng Nga trong hai tuần đầu tiên - thời gian bắt đầu học về ngữ âm và ngữ pháp.

Cuốn sách này bao gồm các phần: tên gọi các bộ phận phát âm, các thuật
ngữ được sử dụng khi giải thích sự cấu âm, những thuật ngữ cần thiết để học
phát âm tiếng Nga, những thuật ngữ dành cho cơ sở hình thành cấu âm và cơ sở
phát triển kỹ năng tiếp thu khẩu ngữ. Cuốn sách cũng mang đến cho bạn đọc
những thuật ngữ ngữ pháp và khái niệm của chúng. Ngoài ra, tài liệu này còn
đưa ra những mẫu hình cú pháp, những mẫu câu, động từ và từ vựng tối thiểu,
cũng như những thức mệnh lệnh được sử dụng trong giờ học trên lớp. Cuốn sách
giáo khoa này còn giới thiệu những cách sửa lỗi phát âm tiếng Nga.

Từ vựng tối thiểu được giới thiệu trong cuốn sách này cơ bản dựa theo
sách giáo khoa “Khóa mở đầu về ngữ âm và ngữ pháp tiếng Nga” – tác giả
Shusticova T.V., nhà xuất bản « Shovershenstva », năm 1997.

Cuốn sách được soạn thảo tại tổ bộ môn tiếng Nga số 2.

Dịch tiếng Việt do sinh viên khoa kinh tế trường đại học tổng hợp hữu
nghị các dân tộc Liên bang Nga Nguyễn Thị Minh Thắng.

ОРГАНЫ РЕЧЕВОГО АППАРАТА

1. речевой аппарат
2. орган / органы:
 - речевые
 - активные
 - пассивные
3. губа / губы:
 - верхняя
 - нижняя
4. зуб / зубы:
 - верхние
 - нижние
 - передние
 - боковые
5. язык:
 - кончик языка
 - передняя часть спинки языка
 - средняя часть спинки языка
 - задняя часть спинки языка
 - боковой край языка / боковые края языка
6. альвеолы
7. нёбо:
 - твёрдое
 - мягкое
 - передняя часть твёрдого нёба
 - средняя часть твёрдого нёба
 - задняя часть нёба
8. рот:
 - полость рта
9. нос:
 - полость носа
10. гортань
11. глотка:
 - полость глотки
12. связки:
 - голосовые

NHỮNG BỘ PHẬN PHÁT ÂM

1. Bộ máy phát âm
2. Cơ quan / những cơ quan
 - phát âm
 - chủ động
 - bị động
3. Môi và môi
 - trên
 - dưới
4. Răng hàm răng
 - trên
 - dưới
 - cửa
 - hàm
5. Lưỡi
 - đầu lưỡi
 - phần đầu mặt lưỡi
 - phần giữa mặt lưỡi
 - phần cuối mặt lưỡi
 - cạnh lưỡi / hai cạnh bên của lưỡi (hay còn gọi là biên lưỡi)
6. Vòm lợi.
7. Vòm miệng
 - cứng
 - mềm
 - phần đầu vòm miệng cứng
 - phần giữa vòm miệng cứng
 - phần cuối vòm miệng
8. Miệng
 - khoang miệng
9. Mũi
 - khoang mũi
10. Thanh quản
11. Cổ họng
 - khoang họng
12. Chuỗi (dây)
 - dây thanh

Артикуляция

1. положение:
 - губ
 - языка
 - нейтральное
 - плоское
2. рот
 - широко открыть
 - немного открыть
3. язык
 - поднять вверх
 - опустить вниз
 - продвинуть вперёд
 - отодвинуть назад
4. кончик языка
 - поднять вверх
 - опустить вниз
 - касаться
 - прижать
 - отодвинуть назад
5. края языка
 - прижать к боковым зубам
6. передняя часть спинки языка
 - поднять
 - прижать к верхним зубам
7. средняя часть спинки языка
 - приподнять к среднему нёбу
8. задняя часть спинки языка
 - приподнять
 - прижать
9. губы
 - сомкнуть
 - выдвинуть вперёд
 - округлить
 - растянуть в стороны
10. воздушная струя:
 - проходит свободно
 - разрывает преграду
11. способ образования гласного звука:
 - воздушная струя проходит свободно
12. ряд
13. подъём языка
 - нижний - звук а
 - средний - звуки э, о

SỰ CẤU ÂM

1. Trạng thái:
 - môi
 - lưỡi
 - bình thường
 - cứng (lưỡi ở trạng thái đẹp)
2. Miệng:
 - Há to
 - Hơi hé
3. Lưỡi:
 - Nâng lên
 - Hạ xuống
 - Đẩy về phía trước
 - Thu về phía sau
4. Đầu lưỡi:
 - Đưa lên
 - Hạ xuống
 - Chạm đến
 - Nhấn đến
 - Thu về phía sau
5. Cạnh lưỡi (biên lưỡi):
 - Nhấn (cạnh lưỡi) vào hai bên hàm
6. Phần đầu mặt lưỡi
 - Nâng lên
 - Nhấn lên hàm trên
7. Phần giữa mặt lưỡi:
 - Nâng (phần giữa mặt lưỡi) chạm vào vòm miệng
8. Phần cuối mặt lưỡi:
 - Nâng lên
 - Nhấn
9. Làn môi:
 - Mím
 - Đẩy ra phía trước
 - Làm tròn (môi)
 - Căng (môi) ra hai bên
10. Luồng hơi (luồng không khí):
 - Phát ra tự do
 - Phát ra ngút quãng
11. Cách cấu tạo nguyên âm:
 - luồng không khí phát ra tự do
12. Dây
13. Cách nâng lưỡi:
 - Thấp (trầm) - âm a (âm a)
 - Trung - âm э, о (âm ê, ô)

верхний – звуки и, ы, у

14. место образования гласного звука:

1. гласный переднего ряда: э, и
2. гласный среднего ряда: а
3. гласный заднего ряда: о, у
4. гласный средне-заднего ряда: ы

15. согласный звук:

звонкий
глухой
твёрдый
мягкий

16. место артикуляции согласного звука

1. губной: м, м', б, б', п, п'
2. губно-зубной: в, в', ф, ф'
3. переднеязычный: д, д', т, т', н, н', л, л', з, з', с, с'
4. среднеязычный: й
5. заднеязычный: г, г', к, к', х, х'

17. способ образования согласного звука:

а) шумные:

смычные (взрывные): п, п', б, б', т, т', д, д', к, к', г, г'
щелевые: ф, ф', в, в', с, с', з, з', ш, ж, х, х', й
аффрикаты (смычка + щель): ц, ч

б) сонорные:

носовые: м, м', н, н'
боковые: л, л'
дрожащие: р, р'

18. При произнесении звонких согласных голосовые связки вибрируют:

б, б', в, в', г, г', д, д', ж, з, з', л, л', м, м', н, н', р, р', й

Вы можете почувствовать вибрацию, приложив ладонь к горлу.

19. При произнесении глухих согласных голосовые связки не вибрируют:

п, п', ф, ф', к, к', т, т', ш, с, с', х, х', ц, ч, щ

20. Артикуляция твёрдых согласных:

твёрдые согласные имеют особую «И»-образную окраску, т.е. средне-задняя часть языка напряжена и немного поднята.

21. Артикуляция мягких согласных:

При произнесении мягких согласных язык продвигается вперёд, как при звуке [И], передне-средняя часть спинки языка поднимается по направлению к твёрдому нёбу.

Мягкие согласные отличаются от твёрдых тем, что они имеют дополнительную артикуляцию, которая придаёт согласному особую «И»-образную окраску.

Средний – звуки э, и, у (âm i, y, u),

14. Vị trí cấu tạo nên âm nguyên âm:

1. Nguyên âm của dãy đầu: э, и (ê, i)
2. Nguyên âm của dãy giữa: а (a)
3. Nguyên âm của dãy cuối: о, у (ô, u)
4. Nguyên âm của dãy giữa cuối: ы (y)

15. Âm phụ âm:

kêu
không kêu (câm)
cứng
mềm

16. Vị trí cấu âm của phụ âm:

1. Phụ âm môi: м, м', б, б', п, п'
2. Phụ âm môi- răng: в, в', ф, ф'
3. Phụ âm đầu lưỡi: д, д', т, т', н, н', л, л', з, з', с, с'
4. Phụ âm giữa lưỡi: й
5. Phụ âm cuối lưỡi: г, г', к, к', х, х'

17. Cách cấu tạo phụ âm

A) Phụ âm ồn:

Phụ âm nổ (bật phát ra thành tiếng): п, п', б, б', т, т', д, д', к, к', г, г'

Phụ âm xát (phụ âm gió) ф, ф', в, в', с, с', з, з', ш, ж, х, х', й

Phụ âm tắc xát (nghẽn + bật gió) ц, ч

B) Phụ âm vang:

Phụ âm mũi: м, м', н, н'

Phụ âm biên (phụ âm hàm): л, л'

Phụ âm rung: р, р'

18. Khi phát âm những phụ âm kêu dây thanh âm rung lên:

б, б', в, в', г, г', д, д', ж, з, з', л, л', м, м', н, н', р, р', й

Bạn có thể cảm nhận sự rung, khi đặt bàn tay vào cổ họng.

19. Khi phát âm những phụ âm câm dây thanh âm không rung:

п, п', ф, ф', к, к', т, т', ш, с, с', х, х', ц, ч, щ

20. Sự cấu âm của những phụ âm cứng:

những phụ âm cứng có sắc thái “И” (ư) đặc biệt, có nghĩa là phần giữa-cuối của lưỡi căng ra và hơi nâng lên.

21. Sự cấu âm của những phụ âm mềm:

Khi phát âm những phụ âm mềm lưỡi dịch chuyển về phía trước, giống khi phát âm [И] (i), phần đầu-giữa mặt lưỡi được nâng lên phía vòm miệng cứng.

Phụ âm mềm được phân biệt với phụ âm cứng, bởi nó có cấu âm phụ, âm phụ đó làm cho phụ âm có sắc thái “И” (i) đặc biệt.

АЛФАВИТ, БУКВА, ЗВУК

1. алфавит
2. буква:
 - гласная
 - согласная
 - прописная
 - строчная
3. звук:
 1. гласный:
 - ударный
 - безударный
 2. согласный:
 - глухой
 - звонкий
 - твёрдый
 - мягкий
 - передний
 - задний
4. пара:
 - пара звуков по признаку глухости – звонкости
 - пара звуков по признаку твёрдости – мягкости
 - пара слов
5. парный согласный
6. сочетание
 - согласных
 - слогов
7. оглушение:
 - звонких согласных в конце слова
 - звонких согласных перед глухими согласными
8. озвончение глухих согласных перед звонкими

СЛОГ, УДАРЕНИЕ

1. слог:
 - ударный
 - безударный
 - предударный
 - заударный
 - открытый
 - закрытый
 - сочетание слогов
 - количество слогов
2. слоговоеделение

BẢNG CHỮ CÁI, CHỮ CÁI, ÂM THANH

1. Bảng chữ cái
2. Chữ cái:
 - Nguyên âm
 - Phụ âm
 - Viết hoa
 - Viết thường
3. Âm thanh:
 1. Nguyên âm:
 - Trọng âm
 - Không trọng âm
 2. Phụ âm:
 - không kêu (câm)
 - kêu
 - cứng
 - mềm
 - trước
 - sau
4. Từng cặp:
 - Từng cặp âm câm- âm kêu
 - Từng cặp âm cứng- âm mềm
 - Cặp từ
5. Cặp phụ âm
6. Sự phối âm
 - (phối âm) của những phụ âm
 - (phối âm) của những âm tố
7. Sự giảm âm
 - (sự giảm âm) của những phụ âm kêu ở cuối của từ
 - (sự giảm âm) của những phụ âm kêu trước những phụ âm câm
8. Âm thanh phát ra của những phụ âm câm đứng trước phụ âm kêu

ÂM TỐ, TRỌNG ÂM

1. Âm tố:
 - trọng âm
 - không trọng âm
 - (âm tố) trước trọng âm
 - (âm tố) sau trọng âm
 - (âm tố) mở
 - (âm tố) đóng
 - phối âm của những âm tố (âm tiết)
 - số lượng âm tố (âm tiết)
2. Sự tách âm (chia âm tiết)

3. ударение:
 - постоянное
 - подвижное
 - на первом слоге
 - на втором слоге
 - на последнем слоге / на ... слоге
4. ударный:
 - гласный звук
 - слог
5. безударный гласный звук
6. редукция
7. транскрипция
8. ритмика
9. ритмическое строение слова
10. ритмическая модель
11. ритмическая модель словосочетаний

ИНТОНАЦИЯ

1. интонационные средства:
 - движение тона
 - интонационная конструкция
 - центр интонации
 - пауза
2. тон = голос
 - средний
 - ниже / выше среднего
 - движение тона
 - понижение / повышение тона
 - повышается / понижается незначительно / ровно / резко
3. интонационная конструкция (ИК):
 - ударная часть = центр интонации = центр ИК
 - предударная часть ИК
 - заударная часть ИК
4. слитное произнесение = произнесение без паузы
5. энергично:
 - более энергично
6. напряжённо:
 - более напряжённо
7. длительность:
 - большая / меньшая

3. Trọng âm:
 - cố định
 - không cố định
 - ở âm tố đầu tiên
 - ở âm tố thứ hai
 - ở âm tố cuối cùng
4. (Thuộc về) trọng âm:
 - Nguyên âm
 - Âm tố (âm tiết)
5. Nguyên âm không có trọng âm
6. Giảm bớt
7. Cách phiên âm
8. Nhịp điệu, tiết tấu
9. Xây dựng tiết tấu của từ
10. Kiểu tiết tấu
11. Kiểu tiết tấu của cụm từ

NGŨ ĐIỆU

1. Các phương cách ngữ điệu:
 - Tông giọng thay đổi
 - Cấu trúc ngữ điệu
 - Trọng tâm ngữ điệu
 - Ngắt
2. Tông giọng (thanh)
 - Tông giọng trung
 - Tông giọng trầm xuống/ giọng cao trung bình
 - Tông giọng thay đổi (sự chuyển động của thanh)
 - Hạ thấp tông giọng (hạ thanh)/ Lên cao tông giọng (nâng thanh)
 - Lên cao/ hạ thấp không đáng kể/ một cách đều đặn/ một cách đột ngột
3. Cấu trúc ngữ điệu (ИК)
 - Phần trọng âm = trọng tâm ngữ điệu = центр ИК
 - Phần trước trọng âm cấu trúc ngữ điệu (ИК)
 - Phần sau trọng âm cấu trúc ngữ điệu ИК
4. Phát âm liền = không ngắt quãng
5. Dứt khoát
 - Dứt khoát hơn
6. Mạnh:
 - Mạnh hơn
7. Độ dài:
 - Nhiều \ ít

СЛОВО, ПРЕДЛОЖЕНИЕ, ТЕКСТ

1. слово:
 - вопросительное слово (что? кто? откуда? когда? как? где? куда? почему? сколько?)
 - значение слова
 - начало/ середина/ конец слова
 - основа слова
 - корень слова
 - приставка слова
 - суффикс слова
2. приставка
3. суффикс
4. окончание:
 - ударное
 - неударное / безударное
5. основа:
 - слова
 - твёрдая
 - мягкая
6. предложение (фраза):
 - простое
 - сложное
 - повествовательное
 - вопросительное
 - восклицательное
 - начало/ середина/ конец предложения
7. конструкция
8. порядок слов:
 - прямой порядок слов
 - обратный порядок слов
9. текст
10. диалог
11. песня
12. стихи
13. пословица
14. поговорка
15. вопрос
 - полный
 - краткий
 - положительный
 - отрицательный
 - специальный
 - общий

ТỪ, CÂU, ĐOẠN VĂN

1. Từ:
 - Từ đề hỏi (cái gì? ai? từ đâu? khi nào? như thế nào? ở đâu? đi đâu? tại sao? bao nhiêu?)
 - Những ý nghĩa của các từ
 - Đầu/ giữa/ cuối của từ
 - Thân từ
 - Gốc từ
 - Tiếp đầu từ
 - Đuôi từ
2. Tiếp đầu ngữ (tiền tố)
3. Hậu tố
4. Vĩ tố:
 - Trọng âm
 - Không trọng âm/ thiếu trọng âm
5. Thân :
 - từ
 - cứng
 - mềm
6. Câu (câu văn)
 - đơn giản (đơn)
 - phức tạp (phức)
 - tường thuật
 - hỏi
 - cảm thán
 - đầu/ giữa/ cuối câu
7. Cấu trúc
8. Trật tự câu:
 - Câu xuôi
 - Câu ngược
9. Bài khoá
10. Bài hội thoại
11. Bài hát
12. Bài thơ
13. Tục ngữ
14. Ngạn ngữ, thành ngữ
15. Câu hỏi
 - đầy đủ
 - ngắn
 - khẳng định
 - phủ định
 - đặc thù (chuyên môn, riêng ...?)
 - chung

16. ответ:

- полный
- краткий
- положительный
- отрицательный

ЧЛЕНЫ ПРЕДЛОЖЕНИЯ

1. субъект (подлежащее)
2. предикат (сказуемое)
3. дополнение (объект)
 - прямое
 - косвенное
4. определение
5. обстоятельство:
 - места (тут, там, здесь, дома)
 - времени (сейчас, утром, днём, вечером, вчера)

ЗНАКИ ПРЕПИНАНИЯ

1. Знаки препинания:
 - точка
 - запятая
 - тире
 - двоеточие
 - вопросительный знак
 - восклицательный знак

ЧАСТИ РЕЧИ

ИМЯ СУЩЕСТВИТЕЛЬНОЕ, ИМЯ ПРИЛАГАТЕЛЬНОЕ

1. имя существительное:
 - одушевлённое
 - неодушевлённое
2. род:
 - мужской
 - женский
 - средний
3. число:
 - единственное
 - множественное
4. склонение
5. падеж:
 - именительный (вопросы: КТО? ЧТО?)

16. Câu trả lời:

- đầy đủ
- ngắn gọn
- khẳng định
- phủ định

THÀNH PHẦN CỦA CÂU

1. Chủ ngữ
2. Vị ngữ
3. Bổ ngữ
 - trực tiếp
 - gián tiếp
4. Định ngữ
5. Chỉ tiết:
 - vị trí (ở đây, ở kia, ở chỗ này, ở trong nhà)
 - thời gian (bây giờ, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều)

DẤU CHẤM CÂU

1. Dấu chấm câu:
 - chấm
 - phẩy
 - gạch ngang
 - hai chấm
 - hỏi
 - chấm than

CÁC PHẦN TRONG CÂU

DANH TỪ, TÍNH TỪ

1. Danh từ:
 - (danh từ chỉ) người, động vật
 - (danh từ) bất động vật
2. Giống:
 - (giống) đực
 - (giống) cái
 - (giống) trung
3. Số:
 - (số) ít
 - (số) nhiều
4. Biến cách:
5. Cách:
 - Nguyên cách (câu hỏi: AI? CÁI GÌ?)

родительный	КОГО?	ЧЕГО?	ОТКУДА?
дательный	КОМУ?	ЧЕМУ?	
винительный	КОГО?	ЧТО?	КУДА?
творительный	КЕМ?	ЧЕМ?	
предложный	О КОМ?	О ЧЕМ?	ГДЕ?

6. имя прилагательное:

вопросы: мужской род	- Какой?
женский род	- Какая?
средний род	- Какое?
множественное число	- Какие?

МЕСТОИМЕНИЕ

1. местоимение:

личное
притяжательное
вопросительное

2. лицо:

единственное число

первое лицо	я
второе лицо	ты
третье лицо	он, она, оно

множественное число

первое лицо	мы
второе лицо	вы
третье лицо	они

3. притяжательные местоимения:

единственное число	множественное число
мой, моя, моё	мои
твой, твоя, твоё	твои
его, её	их
наш, наша, наше	наши
ваш, ваша, ваше	ваши
их	их

4. вопросительные местоимения:

единственное число	- чей? чья? чьё?
множественное число	- чьи?

ГЛАГОЛ

1. глагол:

основа
окончание
суффикс глагола
окончание глагола

Сinh cách	(câu hỏi: THUỘC VỀ AI? THUỘC VỀ CÁI GÌ? TỪ ĐÂU?)
Tặng cách	(câu hỏi: CHO AI? CHO CÁI GÌ?)
Đối cách	(câu hỏi: AI? CÁI GÌ?)
Tạo cách	(câu hỏi: BỞI AI? BỞI CÁI GÌ?)
Giới cách	(câu hỏi: VỀ AI? VỀ CÁI GÌ? Ở ĐÂU?)

6. Tính từ:

Câu hỏi:	(dành cho)	giống đực	- Như thế nào?	- Какой?
		giống cái	-	- Какая?
		giống chung	-	- Какое?
		số nhiều	-	- Какие?

ĐẠI TỪ

1. Đại từ:

Nhân sinh
Sở hữu
Nghị vấn

2. Ngôi:

số ít		
ngôi thứ nhất	Я	ТÔI
ngôi thứ hai	ТЫ	БẠN
ngôi thứ ba	ОН, ОНА, ОНО	ANH ẤY, CÔ ẤY, NÓ
số nhiều		
ngôi thứ nhất	МЫ	CHÚNG TÔI
ngôi thứ hai	ВЫ	CÁC BẠN
ngôi thứ ba	ОНИ	HỌ

3. Đại từ sở hữu:

số ít	số nhiều
của tôi	của tôi
của bạn	của bạn
của anh ấy, của cô ấy,	của anh ấy, của cô ấy
của chúng tôi	của chúng tôi
của các bạn	của các bạn
của họ	của họ

4. Đại từ nghi vấn:

số ít	- của ai?
số nhiều	- của ai?

ĐỘNG TỪ

1. Động từ:

Thân
Vĩ tố (đuôi)
Hậu tố (hậu động từ)
Đuôi động từ

2. инфинитив
3. спряжение:
первое
второе
4. модель спряжения глагола
5. время:
настоящее
прошедшее
будущее
6. лицо
первое
второе
третье
7. число:
единственное
множественное
8. наклонение:
изъявительное
повелительное

ИМЯ ЧИСЛИТЕЛЬНОЕ

1. Имя числительное:
количественное - один, одна, одно
- два, две
- три, четыре, пять
порядковое - первый, первая, первое
- второй, вторая, второе
- третий, третья, третье

НАРЕЧИЕ

ПРЕДЛОГ - в, на

СОЮЗ - и, а, но

ЧАСТИЦА - не

СИНТАКСИЧЕСКИЕ МОДЕЛИ И РЕЧЕВЫЕ ОБРАЗЦЫ

- Это Анна. Кто это?
- Это дом. Что это?
- Это карта и доска. Что это?
- Вот стол и стул.
- Тут Иван. Кто тут?

2. Động từ nguyên thể
3. (cách) chia động từ:
Thứ nhất
Thứ hai
4. Kiểu chia động từ (các dạng chia động từ)
5. Các thì (thời):
(thì) hiện tại
(thì) quá khứ
(thì) tương lai
6. Ngôi
(ngôi) thứ nhất
(ngôi) thứ hai
(ngôi) thứ ba
7. Số:
Số ít
Số nhiều
8. Thức (cách)
Thể (động từ) trần thuật
Thức (động từ) mệnh lệnh

SỐ TỪ

1. Số từ:
(số từ) số lượng: - một (giống đực, cái, trung)
- hai (giống đực, cái, trung)
- ba (giống đực, cái, trung)
(số từ) thứ tự: - thứ nhất (giống đực, cái, trung)
- thứ hai (giống đực, cái, trung)
- thứ ba (giống đực, cái, trung)

TRẠNG TỪ, PHÓ TỪ

GIỚI TỪ -в, на (ở trong, ở trên)

LIÊN TỪ - и, а, но (và, còn, nhưng)

TRỢ TỪ - не (không)

NHỮNG KIỂU CÚ PHÁP VÀ MẪU LỜI NÓI

- Đây là Ana. Đây là ai?
- Đây là ngôi nhà. Đây là cái gì?
- Đây là bản đồ và bảng. Đây là cái gì?
- Kia là cái bàn và cái ghế.
- Ivan ở đây. Ai ở đây?

- Кто вы? - Я врач.
- Кто он? Кто она? - Он врач. И она врач.
- Он врач, а она преподаватель.
- Вы врач?
 - Да, я врач.
 - Нет, я не врач, я эколог.
 - Нет, я инженер.
- Это журнал?
 - Да, это журнал.
 - Да, журнал.
 - Нет, это не журнал.
 - Нет, это книга.
 - Это не журнал, а книга.
- Это не журнал? - Да, это журнал.
- Это книга или учебник? - Это учебник.
- Это ваш карандаш?
 - Да, это мой карандаш.
 - Да, мой.
 - Нет, не мой.
- Это ваш товарищ?
 - Да, это мой товарищ.
 - Нет, это мой брат.
- Чей это карандаш?
 - Это его карандаш.
 - Это её карандаш.
- Какой это журнал?
- Это новый журнал.
- Это новый журнал?
 - Да, это новый журнал.
 - Нет, это не новый журнал.
 - Нет, это старый журнал.
 - Нет, старый.

Это большая комната.

Большая комната там.

Моя комната большая.

- Как вас зовут? - Меня зовут Антон. А вас?
- Как его зовут? - Его зовут Юра.
- Как её зовут? - Её зовут Маша.
- Как ваша фамилия? - Моя фамилия (Нгуен).
- У вас есть брат? - Да, у меня есть брат.
- Он пишет?
 - Да, он пишет.
 - Нет, он не пишет.
 - Нет, он читает.
 - Нет, он не пишет, а читает.

- Anh là ai? - Tôi là bác sỹ
- Anh ấy là ai? Cô ấy là ai? - Anh ấy là bác sỹ. Và cô ấy là bác sỹ
- Anh ấy là bác sỹ, còn cô ấy là giáo viên.
- Anh là bác sỹ à?
 - Vâng, tôi là bác sỹ.
 - Không, tôi không phải bác sỹ, tôi là nhà sinh thái học.
 - Không, tôi là kỹ sư.
- Đây là quyển tạp chí à?
 - Vâng, đây là quyển tạp chí.
 - Vâng, tạp chí.
 - Không, đây không phải là quyển tạp chí.
 - Không, đây là quyển sách.
 - Đây không phải là quyển tạp chí, mà là quyển sách
- Đây không phải là quyển tạp chí chứ? - Đúng, đây là quyển tạp chí.
- Đây là quyển sách hay là sách giáo khoa? - Đây là sách giáo khoa
- Đây là cái bút chì của anh à?
 - Vâng, đây là cái bút chì của tôi.
 - Vâng, của tôi.
 - Không, không phải của tôi.
- Đây là đồng chí của anh à?
 - Vâng, đây là đồng chí của tôi.
 - Không, đây là anh trai tôi.
- Cái bút chì này là của ai?
 - Đây là cái bút chì của anh ấy
 - Đây là cái bút chì của chị ấy
- Đây là quyển tạp chí nào?
- Đây là quyển tạp chí mới.
- Đây là quyển tạp chí mới à?
 - Vâng. Đây là quyển tạp chí mới.
 - Không, đây không phải quyển tạp chí mới.
 - Không, đây là quyển tạp chí cũ.
 - Không, cũ rồi.

Đây là căn phòng lớn.

Căn phòng lớn ở kia.

Phòng của tôi rộng.

- Anh (chị) tên là gì? - Tên tôi là Antôn. Còn anh (chị)?
- Anh ấy tên là gì? - Anh ấy tên là Iura.
- Chị ấy tên là gì? - Chị ấy tên là Masa.
- Họ của anh (chị) là gì? - Họ của tôi là NGUYỄN (НГУЕН).
- Anh (chị) có anh (em) trai không? - Vâng, tôi có anh (em) trai
- Anh ấy đang viết à?
 - Vâng, anh ấy đang viết.
 - Không, anh ấy không viết.
 - Không, anh ấy đang đọc sách.

- Что делает преподаватель? – Он спрашивает.
 - А что делает студент? – Студент отвечает.
 - Преподаватель спрашивает, а студент отвечает.
 - Что вы любите делать? – Я люблю танцевать.
 - Вы говорите по-русски?
 - Да, я говорю по-русски.
 - Я немного говорю по-русски.
 - Я плохо говорю по-русски.
 - Нет, я не говорю по-русски.
 - Как он говорит по-русски?
 - Он говорит по-русски хорошо.
 - Он говорит по-русски очень хорошо.
 - Когда они работают? – Они работают утром.
 - Вы знаете, как его зовут?
 - Да, я знаю, как его зовут.
 - Да, я знаю, что его зовут ...
 - Я знаю, кто это.
 - что это.
 - кто вы.
 - как вас зовут.
 - как ваша фамилия.
 - чей это друг.
 - какой это словарь.
 - когда вы работаете.
 - как он говорит по-русски.
 - что он делает.
 - что вы любите танцевать.
- Я знаю, что это инженер.
 Я знаю, что его зовут Николай.
 Я знаю, что его фамилия Иванов.
- Он читает журнал?
 - Да, он читает журнал.
 - Нет, он читает не журнал, а книгу.
 - Нет, он читает книгу
 - Что он читает? – Он читает текст.
 - Какой текст он читает? – Он читает новый текст.
 - Как он читает новый текст? – Он читает новый текст медленно.
 - Когда он читает новый текст? – Он читает новый текст вечером.
 - Где ручка?
 - Вот ручка.
 - Ручка тут.
 - Ручка там.
 - Где вы живёте? – Я живу в Москве.
 - Где работает ваш отец? – Мой отец работает на заводе.

- Người giáo viên đang làm gì? – Ông ấy đang hỏi.
 - Còn sinh viên đang làm gì? – Sinh viên đang trả lời.
 - Giáo viên đang hỏi; còn sinh viên đang trả lời.
 - Anh (chị) thích làm gì? – Tôi thích nhảy.
 - Anh (chị) có nói tiếng Nga không?
 - Vâng, tôi nói tiếng Nga.
 - Tôi nói được một chút tiếng Nga.
 - Tôi nói tiếng Nga tồi.
 - Không, tôi không nói được tiếng Nga.
 - Anh ấy nói tiếng Nga như thế nào?
 - Anh ấy nói tiếng Nga tốt.
 - Anh ấy nói tiếng Nga rất tốt.
 - Khi nào họ làm việc? – Họ làm việc vào buổi sáng.
 - Anh (chị) có biết, anh ấy tên là gì không?
 - Vâng, tôi biết, tên anh ấy.
 - Vâng, tôi biết, tên của anh ấy là...
 - Tôi biết, đây là ai.
 - Đây là cái gì.
 - Anh (chị) là ai.
 - Tên của anh (chị) là gì.
 - Họ của anh (chị) là gì.
 - Đây là bạn trai của ai.
 - Đây là quyển từ điển gì.
 - Khi nào anh (chị) làm việc.
 - Anh ấy nói tiếng Nga như thế nào.
 - Anh ấy làm gì.
 - Anh (chị) thích nhảy.
- Tôi biết, đây là người kỹ sư.
 Tôi biết, anh ấy tên là Nhicôlai.
 Tôi biết, họ của anh ấy là Ivanốp.
- Anh ấy đọc tạp chí?
 - Vâng, anh ấy đọc tạp chí.
 - Không, anh ấy không đọc tạp chí, anh ấy đọc sách.
 - Không, anh ấy đọc sách.
 - Anh ấy đang đọc gì vậy? – Anh ấy đang đọc bài khoá.
 - Anh ấy đang đọc bài khoá nào? – Anh ấy đang đọc bài khoá mới.
 - Anh ấy đọc bài khoá mới như thế nào? – Anh ấy đọc bài khoá mới chậm.
 - Anh ấy đọc bài khoá mới khi nào? – Anh ấy đọc bài khoá mới vào buổi chiều.
 - Cái bút máy ở đâu?
 - Bút máy kia kia.
 - Bút máy ở đây.
 - Bút máy ở kia.
 - Anh (chị) sống ở đâu? – Tôi sống ở Mátxcova.
 - Bố của anh (chị) làm việc ở đâu? – Bố của tôi làm việc trong nhà máy.

- Где вы учитесь?
 - Я учусь в университете.
 - Я учусь на подготовительном факультете.
- Где сын? – Он в школе.
- Где был сын? – Сын был в школе.
- Где он был? – Он был в школе.
- Куда идёт Антон? – Он идёт в университет.
- Куда вы идёте вечером? – Вечером мы идём в театр.
- Какой сегодня день?
 - Сегодня понедельник.
 - Сегодня среда.
- Какой день был вчера?
 - Вчера был понедельник.
 - Вчера была среда.
- Который час? Сейчас 2 часа.
- Откуда вы? – Я из Вьетнама.
- Откуда приехал ваш друг?
- Он приехал из Вьетнама.
- Сколько стоит журнал «Москва»?
- Он стоит 50 (пятьдесят) рублей.
- Извините, я не понимаю.
- Повторите, пожалуйста, ещё раз.
- Говорите, пожалуйста, медленно.

ФОРМЫ РЕЧЕВОГО ОБЩЕНИЯ

1. Приветствия. Прощания.

Здравствуй! Здравствуйте!
 Доброе утро!
 Добрый день!
 Добрый вечер!
 Привет!
 Очень рад тебя (вас) видеть!
 Какая встреча!
 Как давно мы не виделись!
 Как дела? Как ваши дела?
 Спасибо. Всё хорошо.
 Спасибо. Всё нормально.

До свидания!
 До завтра!
 Всего хорошего!
 Всего доброго!

- Anh (chị) học ở đâu?
 - Tôi học ở trường đại học tổng hợp.
 - Tôi học ở khoa dự bị.
- Con trai đâu? – Cậu ấy ở trường.
- Con trai đã ở đâu? – Con trai đã ở trường.
- Cậu ấy đã ở đâu? – Cậu ấy đã ở trường.
- Anton đi đâu? – Anh ấy đi đến trường đại học.
- Chiều nay anh (chị) đi đâu? – Chiều nay chúng tôi đi đến rạp hát
- Hôm nay là thứ mấy?
 - Hôm nay là ngày thứ hai
 - Hôm nay là ngày thứ tư
- Hôm qua là thứ mấy?
 - Hôm qua là ngày thứ hai
 - Hôm qua là ngày thứ tư
- Mấy giờ rồi? – Bây là hai giờ
- Anh (chị) từ đâu đến? – Tôi đến từ Việt Nam
- Bạn của anh (chị) từ đâu đến?
- Anh ấy đến từ Việt Nam
- Quyển tạp chí «Mátxcova» giá bao nhiêu tiền?
- Giá nó 50 rúp
- Xin lỗi, tôi không hiểu.
- Làm ơn, hãy nhắc lại thêm một lần nữa!
- Làm ơn, hãy nói chậm thôi!

CÁC MẪU GIAO TIẾP LỜI NÓI.

1. Chào hỏi. Tạm biệt.

Chào! Xin chào!
 Chúc một buổi sáng tốt đẹp! (chào buổi sáng)
 Chúc một ngày tốt đẹp!
 Chúc một buổi chiều tốt đẹp!
 Chào!
 Rất vui được gặp bạn (anh- chị)!
 Gặp gỡ tuyệt vời quá!
 Ôi, đã lâu chúng ta không gặp nhau!
 Công việc thế nào! Công việc của anh thế nào!
 Cảm ơn. Tất cả đều tốt đẹp.
 Cảm ơn. Mọi việc đều bình thường.

Tạm biệt!
 Hẹn ngày mai gặp lại!
 Chúc mọi việc tốt đẹp!
 Mong mọi việc bình yên!

2. Как обратиться к незнакомому человеку:

Молодой человек! Молодые люди!
Девушка! Девушки!
Мальчик! Девочка!
Скажите, пожалуйста, ...
Извините, скажите, пожалуйста, ...
Извините, Вы не знаете, ...

Как ответить:

Да, пожалуйста.
Да, слушаю Вас!

3. Если Вы хотите что-то (о чём-то) попросить:

Скажите, пожалуйста, ...
Дайте, пожалуйста, ...
Повторите, пожалуйста, я ещё плохо говорю по-русски.
Я недавно живу в Москве.
Говорите, пожалуйста, медленно. Я ещё плохо говорю по-русски.

4. Как ответить на просьбу:

Да, пожалуйста.
Да, конечно.
Извините, я не знаю.
С удовольствием.

5. Как пригласить в гости и как ответить на приглашение:

Приглашаю Вас (тебя) в гости завтра.
Спасибо. С удовольствием.

6. В магазине:

Скажите, пожалуйста, у вас есть русско-вьетнамский словарь?
Дайте, пожалуйста, словарь.
Сколько стоит словарь?

7. Транспорт:

Какой это автобус?
Он идёт в центр?
Скажите, пожалуйста, где метро?
Вы выходите сейчас?
Извините, можно пройти?

8. В кассе:

У вас есть билеты в Большой театр? Дайте, пожалуйста, билет.
У вас есть билеты в цирк? (У вас есть билеты на балет?)
Сколько стоит билет?

2. Làm quen với một người lạ như thế nào:

Này người thanh niên! Này các bạn trẻ!
Này cô gái! Này các cô gái!
Này cậu bé! Này cô bé!
Làm ơn, hãy nói, ...
Xin lỗi, làm ơn, hãy nói, ...
Xin lỗi, anh có biết, ...

Trả lời như thế nào:

Vâng, xin mời.
Vâng, tôi nghe đây!

3. Nếu anh (chị) muốn yêu cầu gì đó (hoặc về cái gì đó):

Làm ơn, hãy nói, ...
Làm ơn, hãy đưa, ...
Làm ơn, hãy nhắc lại, tôi nói tiếng Nga vẫn tồi.
Tôi sống ở Mátxcova chưa lâu.
Làm ơn, hãy nói chậm thôi. Tôi nói tiếng Nga vẫn tồi.

4. Trả lời cho lời đề nghị như thế nào:

Vâng, xin mời.
Vâng, tất nhiên rồi.
Xin lỗi, tôi không biết.
Rất hân hạnh.

5. Mời khách như thế nào, và cách trả lời cho lời mời như thế nào:

Xin mời anh chị (bạn) tới chơi vào ngày mai.
Cảm ơn. Rất hân hạnh.

6. Trong cửa hàng:

Làm ơn, hãy nói, ở đây có từ điển Nga- Việt không?
Làm ơn, hãy đưa cho tôi quyển từ điển.
Quyển từ điển giá bao nhiêu tiền?

7. Khi đi phương tiện giao thông:

Xe buýt nào?
Xe đi vào trung tâm
Làm ơn, hãy nói, metro ở đâu?
Bây giờ anh (chị) có ra khỏi xe không?
Xin lỗi, có thể đi qua được không?

8. Ở quầy trả tiền:

Ở đây có vé vào nhà hát lớn không? Làm ơn, bán cho tôi một vé.
Ở đây có vé xem xiếc không? (Ở đây có vé xem vũ ba lê không?)
Vé giá bao nhiêu?

9. На улице:

Извините, скажите, пожалуйста, где Большой театр?
Идите прямо.

ПОСЛОВИЦЫ

Лучше поздно, чем никогда
Утро вечера мудренее.

РЕЧЕВЫЕ КОМАНДЫ

1. Возьми (те)!
2. Где мел?
3. Где ошибка?
4. Где тряпка?
5. Дай(те)!
6. До свидания.
7. Домашнее задание
8. Закрой (те)!
9. Запомни (те)!
10. Здравствуй (те)!
11. Иди (те) к доске!
12. Исправляй (те) ошибки!
13. Можно войти?
14. Можно выйти?
15. Отвечай (те)!
16. Отдыхай (те)!
17. Открой (те) учебник/ тетрадь!
18. Перерыв 15 минут.
19. Пиши (те) внимательно!
20. Повторяй (те)!
21. Пожалуйста.
22. Садись, садитесь!
23. Скажите, пожалуйста!
24. Слушай (те)!
25. Смотрите/ посмотрите на доску!
26. Сотри (те) с доски!
27. Спасибо.
28. Спрашивай (те)!
29. Учи (те)!
30. Читай (те) громко / медленно!
31. Это понятно?
32. Это правильно/ неправильно.

9. Ở ngoài đường:

Xin lỗi, làm ơn cho biết, nhà hát lớn ở đâu?
Hãy đi thẳng.

NHỮNG CÂU NGẠN NGŨ

Chậm còn hơn không
Buổi tối nghĩ sai, sáng mai nghĩ đúng. (nhất dạ sinh bá kế)

KHẨU LỆNH

1. Hãy cầm lấy!
2. Phân ở đâu?
3. Lỗi ở đâu?
4. Khăn lau bảng ở đâu?
5. Hãy đưa đây!
6. Tạm biệt.
7. Bài tập.
8. Hãy đóng lại (gập lại)!
9. Hãy nhớ!
10. Xin chào!
11. Hãy đi lên bảng!
12. Hãy sửa lại lỗi (chính tả)!
13. Tôi có thể vào được không?
14. Tôi có thể ra ngoài được không?
15. Hãy trả lời!
16. Hãy nghỉ ngơi!
17. Hãy mở sách/ vở ra!
18. Nghỉ giải lao 15 phút.
19. Hãy tập trung viết!
20. Hãy nhắc lại!
21. Làm ơn.
22. Hãy ngồi xuống, các bạn hãy ngồi xuống!
23. Làm ơn, hãy cho biết (hãy nói)!
24. Hãy lắng nghe!
25. Hãy nhìn/ hãy nhìn lên bảng!
26. Hãy lau bảng!
27. Cảm ơn.
28. Hãy hỏi đi!
29. Hãy học đi!
30. Hãy đọc to/ chậm!
31. Có hiểu cái này không?
32. Cái này đúng rồi/ không đúng.

ПРАВИЛА ФОНЕТИКИ И ОРФОГРАФИИ

ГЛАСНЫЕ

1. В русском языке десять гласных букв: а, о, у, э, ы, и, я, ё, ю, е
2. В слове только один ударный слог, который произносится более напряжённо и более длительно, чем другие слоги.
3. Существует качественная и количественная редукция гласных.
4. 4.1. Количественная редукция: безударные слоги произносятся менее напряжённо и менее длительно, чем ударный слог. Качество гласного звука не меняется
4.2. В безударных слогах звуки у, ы после твёрдых согласных и звуки и, у после мягких согласных произносятся короче, менее напряжённо. Например, учусь [у], комнаты [ы], понимать [и], люблю [у].
5. 5.1. При качественной редукции качество гласного звука изменяется.
5.2. В безударных слогах может происходить качественная редукция звуков [о] и [а]. В первом предударном слоге эти звуки произносятся как краткий звук [а] - [ʌ]. Во всех остальных безударных слогах они произносятся как очень краткий звук, средний между а - ы -- [ɤ]. Вода [ʌ], банан [ʌ], холодно [ɤ], комната [ɤ]
6. На месте буквы е в предударных и заударных слогах произносится краткий или очень краткий звук [и]: всегда [и], перерыв [и], север [и], восемь [и].
7. 7.1. На месте буквы я в предударных слогах произносится краткий звук [и]: пятёрка [и].
7.2. В заударном открытом слоге вместо буквы я произносится звук средний между а - е - [ɤ]: учился [ɤ], какая [йɤ].
7.3. В заударном закрытом слоге вместо буквы я произносится краткий звук [и]: девять [и], десять [и].
8. На месте букв я, ё, е, ю произносятся соответственно два звука [йа], [йэ], [йо], [йу] в следующих позициях:
в изолированном положении: я [йа]
в начале слова: яблоко [йа], ёлка [йо], юрист [йу]
после гласных: моя [йа]
после букв Ъ и Ь: чья [йа], объяснять [йи]

QUY TẮC PHÁT ÂM VÀ PHÉP CHÍNH TẢ

NGUYÊN ÂM

1. Trong tiếng Nga có mười nguyên âm: а, о, у, э, ы, и, я, ё, ю, е
2. Trong một từ chỉ có một trọng âm, nó được phát âm một cách mạnh hơn và kéo dài hơn so với những âm tố khác.
3. Nhược hoá về chất lượng và số lượng nguyên âm.
4. 4.1 Nhược hoá về số lượng: âm tố không có trọng âm được phát âm nhẹ hơn và ngắn hơn so với âm tố có trọng âm. Chất lượng âm thanh của nguyên âm không thay đổi.
4.2. Trong những âm tố không có trọng âm, âm u và ư đứng sau phụ âm cứng và âm i, u đứng sau phụ âm mềm được phát âm lướt hơn và nhẹ hơn. Vd: учусь [u], комнаты [y], понимать [i], люблю [u].
5. 5.1 Chất lượng âm nguyên âm thay đổi cùng với sự nhược hoá về chất lượng.
5.2. Trong âm tố không có trọng âm có thể xảy ra hiện tượng nhược hoá về chất lượng của những âm [о](ô) và âm [а]. Ở âm tố đầu tiên đứng trước trọng âm, những âm thanh này được phát âm như âm [а] nhưng nhanh [ʌ]. Ở tất cả những âm tố không có trọng âm còn lại, âm đó được phát ra rất nhanh giữa âm [а]-[у] đó là âm [ɔ]. vd: Вода [ʌ], банан [ʌ], холодно [ɔ], комната [ɔ]
6. Chữ e nằm trước và sau trọng âm được phát âm như một âm i nhanh hay như một âm i lướt. Vd: всегда [i], перерыв [i], север [i], восемь [i].
7. 7.1 Chữ Я nằm trước trọng âm được phát âm thành âm i nhanh. Vd: пятёрка [i].
7.2 Ở âm mở sau trọng âm, chữ cái Я được phát âm thành âm thanh giữa а và е [ɔ]. Vd: учился [ɤ-ɔ], какая [йɤ-ɔ]
7.3 Ở trọng âm đóng đứng sau trọng âm, chữ cái Я được phát âm như âm i nhanh. Vd: девять [i], десять [i].
8. Những chữ cái Я, Ё, Е, Ю, được phát âm tương xứng với hai âm thanh [йа-ia]; [йэ-iê]; [йо-iô]; [йу-iu] trong những vị trí sau đây:
ở vị trí riêng lẻ: Я [йа-ia]
ở đầu của từ: яблоко [йа-ia], ёлка [йо-iô], юрист [йу-iu]
đứng sau nguyên âm: моя [йа-ia]
đứng sau dấu cứng Ъ và dấu mềm Ь: чья [йа-ia], объяснять [йи]

9. 9.1. При помощи букв я, ё, е, ю обозначается мягкость предшествующего согласного: мясо [м'а], , сёстры (с'о), тема [т'э], люди [л'у].
- 9.2. В безударных слогах буквы я, е обозначают мягкость предшествующего согласного и редуцируются в [и]: пятно [п'и], тепло [т'и].
- 9.3. В безударном слоге буква ю обозначает мягкость предшествующего согласного и произносится как краткий звук [у].
10. Перед буквами а, о, у, э, ы предшествующий согласный твёрдый. Перед буквами я, ё, ю, е, и предшествующий согласный мягкий.
11. Буква ё всегда находится под ударением: ёлка [йолк'э].

СОГЛАСНЫЕ ЗВУКИ

1. В русском языке согласные делятся на глухие и звонкие, твёрдые и мягкие.
2. Звонкие согласные произносятся с участием голоса (при вибрации голосовых связок).
Глухие согласные произносятся без участия голоса.
Большинство согласных образуют пары по признаку глухости – звонкости.
Звонкие согласные:
б б' в в' г г' д д' з з' ж й л л' м м' н н' р р'
глухие согласные:
п п' ф ф' к к' т т' с с' ш ----- х х' ц ч щ
3. В сочетаниях согласных происходят следующие изменения: оглушение и озвончение предшествующего согласного.
4. 4.1. В конце слова перед паузой происходит оглушение звонких согласных: вместо звонких согласных (б, в, г, д, ж, з) произносятся парные глухие (п, ф, к, т, ш, с) согласные: хлеб [п], перерыв [ф], четверг [к], город [т], падеж [ш], рассказ [с].
- 4.2. В середине слова звонкие согласные (б, в, г, д, ж, з) перед глухими согласными произносятся как парные глухие согласные: ошибка [п], вчера [ф], ногти [к], лодка [т], ложка [ш], сказка [с].
- 4.3. Предлог «в» произносится перед глухой согласной в начале слова как [ф]: в парке [ф], в парк [ф].
5. Глухие согласные перед звонкими согласными в слове или на границе слов произносятся как парные звонкие согласные: экзамен [г], отдых [д], с братом [з]

9. 9.1 Cùng với sự trợ giúp của những nguyên âm я, ё, е, ю tạo cho phụ âm đứng trước chúng trở nên mềm: мясо [м'а], сёстры [с'о], тема [т'э], люди [л'у].
- 9.2 Ở những âm tiết không có trọng âm, chữ я, е tạo cho phụ âm đứng trước chúng trở nên mềm và giảm ở âm [и], vd: пятно [п'и], тепло [т'и].
- 9.3 Ở âm tổ trọng âm, chữ ю tạo cho phụ âm đứng trước chúng trở nên mềm và được phát âm như âm [у] thật nhanh.
10. Đứng trước những nguyên âm а, о, у, э, ы là những phụ âm cứng. Đứng trước những nguyên âm я, ё, ю, е, и là những phụ âm mềm.
11. Chữ ё luôn luôn đứng ở vị trí trọng âm : ёлка [йолк'э].

ÂM PHỤ ÂM

1. Trong tiếng Nga, các phụ âm được chia ra: phụ âm câm (không kêu), và phụ âm kêu., phụ âm cứng và phụ âm mềm.
2. Phụ âm kêu khi phát âm có sự tham gia của dây thanh (cùng với sự rung của dây thanh)
Phụ âm câm khi phát âm không có sự tham gia của dây thanh.
Phần lớn các phụ âm tạo nên những cặp theo tính chất câm-kêu
- Phụ âm kêu:
б б' в в' г г' д д' з з' ж й л л' м м' н н' р р'
Phụ âm câm:
п п' ф ф' к к' т т' с с' ш ----- х х' ц ч щ
3. Trong sự kết hợp của các phụ âm xảy ra các những biến đổi sau:
Phụ âm đứng trước những âm câm và âm kêu.
4. 4.1 Có hiện tượng âm câm của những phụ âm kêu khi chúng nằm cuối từ, trước phần ngắt quãng để sang một từ khác; có nghĩa là ở vị trí đó, những phụ âm kêu (б, в, г, д, ж, з) được phát âm như những phụ âm câm tương xứng theo cặp với chúng (п, ф, к, т, ш, с). Vd: хлеб [п], перерыв [ф], четверг [к], город [т], падеж [ш], рассказ [с].
- 4.2. Khi ở giữa từ, những phụ âm kêu (б, в, г, д, ж, з) đứng trước những phụ âm câm được phát âm như những phụ âm câm tương xứng theo cặp với chúng. Vd: ошибка [п], вчера [ф], ногти [к], лодка [т], ложка [ш], сказка [с].
- 4.3 Giới từ “В” khi đứng trước một từ mà ở đầu của từ là một phụ âm câm thì giới từ đó được phát âm như âm [ф-п]. Vd: в парке [ф], в парк [ф].
5. Những phụ âm câm đứng trước phụ âm kêu ở trong từ hay ở điểm nối giữa các từ (giới từ) được phát âm như những phụ âm kêu tương xứng theo cặp với chúng: экзамен [г], отдых [д], с братом [з].

6. Перед буквами в, л, м, н, р качество глухих согласных не изменяется: Они произносятся как глухие: квартира [кв], словарь [сл], смотреть [см], книга [кн], сразу [ср].
7. В русском языке согласные делятся на твёрдые и мягкие. Мягкие согласные произносятся, по сравнению с твёрдыми, с дополнительной артикуляцией: передне-средняя часть языка продвигается вперёд и поднимается, как при артикуляции И или Ы.
8. Большинство согласных образуют пары по признаку твёрдости - мягкости.
На письме на твёрдость предшествующего согласного указывают буквы а, о, у, э, ы, на мягкость - буквы я, ё, ю, е, и.
Твёрдый согласный: ма, мо, му, мэ, мы
Мягкий согласный: мя, мё, мю, ме, ми
Звуки [ж], [ш], [ц] - всегда твёрдые, поэтому сочетания жи, ши, ци произносятся как [жы, шы, цы]. Сочетания же, ше, це как [жэ, шэ, цэ], сочетания жё, шё как [жо, шо].
Звуки [ч], [щ] - всегда мягкие
9. Мягкий согласный в конце слова и перед другим согласным обозначается с помощью буквы Ь (мягкий знак):
ам (м - твёрдый звук), амь (м - мягкий звук).
10. Буква Ь - не обозначает никакого звука. Она показывает, что предшествующий согласный - мягкий.
11. После букв Ш, Ж не пишутся буквы Ы, Э
После букв Ч, Щ не пишутся буквы Я, Ю
После букв Г, К, Х не пишется буква Ы

6. Trước những chữ cái в, л, м, н, р chất lượng những phụ âm câm không thay đổi: chúng được phát âm như những âm câm: квартира [кв], словарь [сл], смотреть [см], книга [кн], сразу [ср].
7. Trong tiếng Nga các phụ âm được chia thành phụ âm cứng và phụ âm mềm. Những phụ âm mềm được phát ra với nhiều cấu âm hơn so với phụ âm cứng: Phần đầu và giữa của lưỡi tiến về phía trước và được nâng lên như trường hợp cấu âm của âm I hay âm I lướt.
8. Phần lớn những phụ âm tạo nên những cặp phụ âm cứng- mềm.
Khi viết, những chữ cái а, о, у, э, ы, cho ta biết phụ âm đứng trước chúng là phụ âm cứng, và những chữ cái я, ё, ю, е, и là phụ âm mềm.
Phụ âm cứng: ма, мо, му, мэ, мы
Phụ âm mềm: мя, мё, мю, ме, ми
Âm [ж], [ш], [ц] - luôn cứng, bởi viết là жи, ши, ци nhưng phát âm là [жы, шы, цы]. Viết là: же, ше, це nhưng đọc là [жэ, шэ, цэ], viết жё, шё [жо, шо].
Âm: [ч], [щ]: luôn luôn mềm.
9. Phụ âm mềm đứng ở cuối từ và đứng trước những phụ âm khác được ký hiệu bằng dấu mềm [ь]:
ам (м- âm cứng), амь (м- âm mềm).
10. Dấu mềm (ь) không tạo nên một âm thanh nào cả. Nó cho ta nhận biết được rằng phụ âm đứng trước nó- mềm.
11. Đứng sau chữ cái Ш, Ж: không viết Ы, Э
Đứng sau chữ cái Ч, Щ: không viết Я, Ю
Đứng sau chữ cái Г, К, Х: không viết chữ Ы

Основные ошибки в русском произношении вьетнамских учащихся

Русский язык, в отличие от вьетнамского, является языком консонантного типа. Фонетическая система русского языка насчитывает 37 согласных и 6 гласных фонем. Следовательно, можно предположить, что большие трудности будут вызывать именно согласные звуки.

Звуки Гласные звуки

В системе гласных необходимо обратить внимание на следующие положения.

При артикуляции русского гласного [а] степень раствора ротовой полости наибольшая и губная артикуляция отсутствует. При произношении этого звука вьетнамские учащиеся должны обращать внимание на ощутимые моменты артикуляции, на положение губ – они не должны вытягиваться вперед и округляться, они занимают нейтральное положение. Артикуляция губ сопровождается обычно уменьшением раствора ротовой полости, причём в некоторых случаях может сдвигаться назад и сам язык, в результате чего в гласном [а] усиливается призвук [о] и возникает смешение фонем [а] и [о]. Выработанную артикуляцию каждого из этих звуков необходимо закреплять в противопоставлении отдельных слогов и слов, а затем и предложений. Например: ба – бо, бал – футбол; ва – во, вата – вот; да – до, дам – дом; Там дом. Там мост. Вот вода. Таня и Толя, Клара и Коля – мои друзья. Дай ложку! Пойдём в кино! На более поздних этапах обучения автоматизация навыка происходит на заучивании речевых клише, коммуникативно значимых для учащихся, например: Итак, подведём итог. Позволю себе с Вами не согласиться. Последнее положение является принципиально важным при подборе тренировочного материала и лежит в основе работы с любым контингентом учащихся на любом этапе обучения. Поэтому при анализе других ошибок и рекомендациях их устранения позволим себе не повторять эти слова.

В произношении вьетнамских учащихся часто встречается произношение гласного [у] с ослабленной губной артикуляцией, что уменьшает отчётливость фонемы и приводит к смешению [у] и [о]: тот и тут, стол – стул, завод и зовут. Дом тут. Доброе утро! Будьте добры!

При артикуляции русского гласного [э] отмечается более высокий подъём спинки языка и более напряжённая артикуляция, что приводит в произношении иностранных учащихся к смешению этого звука с [и]. Поэтому целесообразно противопоставление слогов и слов типа и – э – е, их – эхо – ехать. При этом важно обратить внимание на произношение звука [й] в словах, которые начинаются с ударного слога: это – если – Европа.

Артикуляция звуков [и] и [ы] требует особого внимания. Фонологическими признаками русской фонемы [и] являются: высокий подъём переднесредней части языка, с губной артикуляцией – губы растягиваются в стороны. Русский гласный [ы] произносится с высоким подъёмом средней части языка, при отсутствии губной артикуляции. По сравнению с гласным [и] звук [ы] является более задним, и это ясно ощутимый момент артикуляции. Артикуляцию этого русского звука можно вызвать, используя вьетнамские слова, например: Хьонг.

Целесообразно противопоставление гласных [ы] и [и] в позициях после всех согласных, при этом следует обратить внимание на основную особенность артикуляции твёрдых и артикуляции мягких согласных – положение и форму языка. При образовании всех мягких согласных средняя часть спинки языка поднимается к твёрдому нёбу в более передней части языка (например, для звуков [м'], [б'], [п'], [в'], [ф'], [д'] и т.д.) или более задней части языка (например, для звуков [г'], [к'], [х']). Кончик языка направлен к нижним зубам. Например: можно предложить на самом начальном постановочном этапе в качестве “механического тренажёра для разрядки и фонетической зарядки” фразу-скороговорку: Мила мыла Мишу мылом. Позднее разучиваются коммуникативно значимые фразы, например: Извините, Вы выходите сейчас? Простите, разрешите, пожалуйста, пройти!

С точки зрения грамматики и прагматики значимой является работа по устранению фонетических отклонений в сочетании предлогов в, об, с, от, к с последующими словами, начинающимися с гласной буквы и, которая произносится как звук [ы]: в Индии, об Индии, с Индией, от Индии, к Индии.

Вьетнамских учащихся затрудняет произношение сочетаний гласных с согласным [й] во всех позициях: 1) в изолированном положении: названия букв я, ё, ю, е; 2) в начале слова: яблоко, ёлка, юг, есть; 3) после гласных: моя, моё, мою, моей; 4) после мягкого и твёрдого знака: чья, чьё, чью, чьей, объяснять, подъехать.

При работе с вьетнамскими учащимися необходимо обратить внимание на произношение сочетаний гласных и сочетаний гласных с согласным [й]: аа [аа] – ая [а́йа] – А Анна дома. // А Яна дома.; аю [а́йу] – А у меня есть эта книга. // А Юра – студент.; поёт [пáёт]. Эта фонетическая тема приобретает особое значение, поскольку большое количество сочетаний гласных с [й] встречается в окончаниях прилагательных, существительных и глаголов, например: У Ани интересная профессия, Они работают на этой фабрике. Я изучаю иностранный язык. Они изучают иностранные языки. Затрудняют вьетнамских учащихся сочетания предлогов в, об, с, от с последующими словами, начинающимися с гласных букв а, о, у, э, и и я, ё, ю, е: в Англии – в Японии, с Аллой – с Яной, об Элле – о Елене, от Урала – от южных границ.

Основные затруднения вьетнамские учащиеся испытывают при овладении системой русских согласных, именно в силу того, что в русском языке согласных больше, чем во вьетнамском, и учащимся приходится овладевать новыми артикуляциями.

При постановке русских согласных следует иметь в виду, что их противопоставление по признаку **глухости - звонкости и твёрдости - мягкости** является смыслоразличительным. В русской речи вьетнамских учащихся происходит смешение парных звонких и глухих фонем, и отмечается тенденция к **неразличению русских твёрдых и мягких согласных**. Кроме того, в мягких согласных на конце слова звучит призвук [и]. Эта ошибка приобретает серьёзное значение в силу своей частотности в существительных (смешиваются формы единственного и множественного числа: **тетрадь - тетради**) и в формах глагола (не различаются формы: **читать - (он) читает - (вы) читаете - читайте!**).

Серьёзные затруднения вызывают сочетания типа **та-тя-тья, то-тё-тьё, ту-тю-тью, тэ-те-тье, ты-ти-тья**. Сочетания типа **тья** произносятся со слабым [й] в ударной позиции и очень слабым звуком [й] в безударной позиции: **семья - сёмья**.

Обобщая, можно отметить, что вьетнамские учащиеся обычно недостаточно дифференцируют русские согласные по способу образования.

1) В конце слова на месте русского взрывного согласного произносится **имплозивный** согласный: **хлеб, труд; как**.

2) Смешиваются и взаимозаменяются **смычные и щелевые**. Произносительные ошибки возникают в области губных и губно-зубных твёрдых и мягких: [б] - [в], [б'] - [в']; звуки [б] и [б'] произносятся нечётко, со слабой смычкой. Например: **будьте добры, добрый вечер, без книги**.

3) Смешиваются переднеязычные **мягкие смычные и щелевые** [д'-з'], [т'-с'] : **видел зиму, среди зимы, сложные системы, в молодости**.

4) Не различаются переднеязычные мягкие **смычные и аффрикаты** [т'] - [ч] : **ветер ве[т'→ч]ер, вечер ве[ч→т']ер, тёмный [т'→ч]ёмный, чёрный [ч→т']ёрный, почта по[ч→т']та, часы [ч→т']асы**.

5) Смешиваются **щелевые и аффрикаты** [с] - [ц], [с'] - [ц']. Звук [ц] произносится как [с] и [с'] : **весь месяц, его отец, высокая цена, двадцать, остаться в Москве**.

6) Часто встречается ошибка, связанная с неразличением **смычных** [л] - [л'], [н'] - [л']. Вместо [л] произносится [н] в разных позициях: **луна, философия, биология, приехал**. Вызывают затруднения сочетания этих согласных, в них произносится только звук [н] **правильный, водны, больной**. Необходима серьёзная работа над этой ошибкой, так как звук [л] широко распространён в грамматических формах: в прошедшем времени глаголов (**был - была - были**). Произношение звука [н] на месте [л]

приводит к смешению форм глагола прошедшего времени и краткого причастия: **прочитад - прочитад, опубликовад - опубликован**. Отмечается потеря мягкого [н'] в начале слова, произносится мягкий среднеязычный смычный на месте русского [н'] : **никогда, несколько**. Для устранения ошибки сначала ставится артикуляция звуков [л] и [л'], активизируется навык данного артикулирования звука, а затем сопоставляются [л] - [н] и [л'] - [н'] : **слово - снова, Волга - Конго, ходил - один, капитан - капитал**.

7) В русской речи вьетнамских учащихся происходит беспорядочное смешение **смычных и дрожащих** : [л] - [р], [л'] - [р'] : **смотрела - смотре[л→р]а, рубль - [р→л]убль, работал - [р→л]аботал, рыба - [р→л]ыба, лампа - [л→р]ампа, Коля - Ко[л→р]я, любить - [л'→р']юбить, столица - сто [л'→р']ица, плохо п[л→р]охо**. Звук [р] требует постоянной работы. Русский согласный [р] произносится учащимися с недостаточной вибрацией, нередко просто «проглатывается» : **рубль, работать, рыба**. Нередко происходит смешение звуков [р] и [л], твёрдых и мягких. Русский согласный [л] произносится вьетнамскими учащимися с кончиком языка, прижатым к верхним зубам, важно добиться дорсальной артикуляции. Звуки [р] и [р'] часто произносятся учащимися как звук [ж] : **рука [жука], речь [жэч]**.

Обобщая, можно сказать, что в зоне основных типов артикуляции (смычка, аффриката и щель) происходят нарушения, связанные с **усилением или ослаблением смычного элемента (или ослаблением //усилением щелевого элемента)**. Вьетнамские учащиеся произносят смычные [т], [д], [т'], [д'] с ослаблением смычки, что приводит к смешению [т'] - [с'], [д'] - [з'] : **мать [мас'], молодость [мольдэс'], много статей [стас'эй], Дима [д'з'има] или [з'има]; аффриката [ц] заменяется на щелевой звук [с], твёрдый и мягкий: центр [сэнтр], отец [т'эс] или цена [с'ина]**. И наоборот, появляется смычный элемент в щелевом звуке: слово **зима** произносится как [д'з'има], [д'ж'има] или [д'има]; щелевой звонкий [ж] заменяется аффрикатой [д'ж'] или смычным [д'] : **журнал [д'ж'урнал] или [д'урнал]**.

Рассмотрим некоторые часто встречающиеся ошибки вьетнамских учащихся в произношении ряда русских согласных.

Переднеязычный мягкий согласный [т'] произносится вьетнамскими учащимися как [ч] и наоборот [ч] произносится как [т'] : **тёплый - [ч]ёплый, тёмный - [ч]ёмный, тетрадь - [ч]етрадь, и четыре - [т']етыре, тысяча - тыся[т']а**.

В русской аффрикате [ч] при ошибочном произношении исчезает первый смычный элемент, и она произносится как [ш] : слово **четыре** звучит как [ш]етыре или как звук [ш] : **почта [пóштʌ]**. Кроме того, происходит смешение [ч] со звуками [т'] и [ц] : **зачем [зʌт'эм], учёный [уц'оный]**.

Русские звуки [з], [з'], [с], [с'] часто произносятся вьетнамскими учащимися как среднеязычные [з"] и [с"]: зонт [з"онт], сыновья [с"ын лв'яа].

При постановке русского произношения необходимо обратить внимание на дифференциацию согласных по месту образования (на положение кончика языка) и по способу образования, чтобы не допускать смешения следующих звуков: [т'] – [ч'], [с] – [ш], [с'] – [ш], [з] – [ж], [з'] – [ж], [ч'] – [с'], [ч'] – [ц], [ш'] – [ш], [с] – [ш], [с'] – [ш], [т'] – [с'], [т'] – [ц], [ч'] – [ш], например: честное слово, почти тихие вечера, путешествовать, шесть часов, за дружбу, встречаться, ты возвращаешься, где мы встречались, уже в поезде, за счастье.

В русском языке большое количество согласных сосредоточено в переднеязычной зоне, именно поэтому следует обращать большое внимание на положение кончика языка при их произнесении. Так если кончик языка опущен ниже края нижних зубов, то вместо [с'] и [з'] звучат “шепелявые” звуки [с"] и [з"]. Если кончик языка недостаточно поднят вверх, то вместо звуков [ж] и [ш] звучат [з] и [с]. Наблюдается замена русских [с'], [ш] палатализованным вариантом фонемы [s]. На эти факты надо обратить серьёзное внимание, так как звук [ш] широко встречается в глагольных формах второго лица единственного числа и в причастиях: ты делаешь – ты сделаешь, делававший, сделавший.

Во многих русских глаголах происходит чередование согласных, которые тоже сосредоточены в передней зоне ротовой полости: в частности, с – ш, з – ж, т – ч, ст – ш. Учащихся необходимо научить автоматически переключаться с одной артикуляции на другую, так как это обеспечит грамматическую правильность речи. Например: писать – пишу-писал – пишите!, сказать – скажу – сказал – скажите!, ответить – отвечу – ответил – ответьте!, простить – прощу – простил – простите!

При недостаточном количестве вибраций кончика языка происходит смешение звуков [р] и [ж]: рис – жизнь, Рита – жить, брат – бежать, речь – жечь.

Русские губно-зубные твёрдые и мягкие [в] и [в'] нередко произносятся вьетнамцами как губно-губные или заменяются на гласный [у]: вот, вода. Особенно надо обратить внимание на оглушение в в окончаниях существительных в родительном и винительном падежах множественного числа: много городов, вижу студентов, а также на произношение предлога в: в Москве, в библиотеке.

Частой ошибкой вьетнамских учащихся является произношение согласного [м] в конце слова как звука [н]: потом, днём. Особенно надо обратить внимание на произношение грамматических форм глаголов и существительных и прилагательных во множественном числе: мы пойдём, разным людям.

Русские заднеязычные смычные согласные звуки [к] и [к'] должны произноситься вьетнамскими учащимися чётко и напряжённо: каждый, музыкальный, фабрика, курс, факультет, клуб, диктант, сколько,

кино, русский, вьетнамский. То же самое можно сказать и относительно звуков [г] и [г']: год, город, подруга, помогать, грамматика, четверг, дорогие подруги.

Глухой щелевой заднеязычный [х] и [х'] в интервокальной позиции нередко “проглатывается”: тихий [т'ний].

Согласный [й] нередко произносится вьетнамскими учащимися как среднеязычный [х'], необходимо различение таких грамматических форм, как средний – средних, русский – русских.

Представители вьетнамского языка произносят русские заднеязычные щелевые [х] и [х'] более глубоко, при этом нередко появляется слабая смычка, и русские слушатели воспринимают эти звуки как сочетания [кх] и [к'х'].

Заднеязычный щелевой [х] в речи вьетнамских учащихся заменяется на смычный согласный [к]. Работа над этой ошибкой имеет очень важное значение, так как она связана с грамматической правильностью речи, встречается в грамматических формах существительных, прилагательных и местоимений множественного числа в родительном, винительном, предложном падежах: много разных людей, этих своих новых подруг, во многих книгах, в научных журналах.

Кроме того, на месте взрывного звука [к] вьетнамские учащиеся произносят так называемый имплозивный звук, при котором есть смычка органов артикуляции, но нет взрыва, воздушная струя не разрывает смычку. Например, произношение конечных согласных [к] и [г]: химик, физик, переводчик, учебник, урок, язык, вдруг, друг.

Обратим также внимание на произношение русских взрывных звуков [т], [п], которые на конце слова заменяются вьетнамскими учащимися на имплозивные, т.е. в вьетнамский учащийся делает смычку органов артикуляции, но эта смычка не разрывается воздушной струей: текст, проспект, спорт, кабинет, институт, журналист, футболист, стоп. Звонкие взрывные [д], [б], [г] на конце слова оглушаются, но произносятся вьетнамскими учащимися как имплозивные: город, сад, клуб, хлеб, друг, педагог, диалог, геолог. Таким образом, перед преподавателем стоят две задачи: добиться оглушения звонкого согласного на конце слова и произношения взрывного согласного.

Русский звук [з] произносится как [с]: зонт [з → с]онт, забыла [з → с]абыла. В щелевом согласном [з'] нередко в начале артикуляции возникает смычка и произносится призвук [д']: вместо зима слышится [д'з']има. Русский звук [с] произносится вьетнамцами как [ш] или [ш]: Саша [с → ш]аша / [с' → ш]аша, сестра [шэшт'] / [шэщч].

Русский звук [ж] нередко произносится вьетнамцами на слишком лёгкой воздушной струе и даже исчезает, «проглатывается»: Мы [ж]ивём в Москве недавно. Из-за неправильного положения кончика языка происходит смешение согласных [ж] и [з]: жить [ж → з]ить, зима

[з→ж]има, замок [з→ж]амок. Необходимо обратить внимание, что при [ж] он должен быть поднят, а при [з] направлен к нижним зубам.

Из-за неправильного положения кончика языка происходит смешение согласных [ш] и [с]: слово **что** вместо [што] произносится как [сто]. Необходимо постоянно обращать внимание учащихся, что при [ш] кончик языка должен быть поднят, а при [с] - направлен к нижним зубам, но не должен находиться ниже края нижних зубов, как при среднеязычных согласных.

Русские согласные [ж] и [ш] смешиваются вьетнамскими учащимися по признаку звонкости/глухости: жил и шил.

Следствием различий между фонетическими системами русского и вьетнамского языков являются следующие ошибки фонологического характера. В русском языке имеется большое количество разнообразных консонантных сочетаний. Вьетнамские учащиеся вставляют гласные в русские сочетания согласных, например: приход произносится как переход, здание как здание, в Москве [въм]оскве.

Ударение и ритмика

В области ударения и ритмики необходимо обратить внимание на следующие положения. Вьетнамским учащимся приходится прежде всего преодолевать трудности психологического характера при овладении акцентно-ритмической структурой русского слова и фразы. В области ударения и ритмики учащийся должен освоить:

- выделение ударного слога, противопоставление ударного слога безударным,
- сильное и слабое ударение в словосочетаниях,
- ритмические модели слов и словосочетаний.

Основной трудностью для учащихся являются комбинации слов с разноместным ударением. Например, сочетания слов с ударением на первом слоге - завтра утром, или с ударением на последнем слоге - не была в Крыму, - не так затрудняют учащихся как словосочетания типа вчера утром, на письменном столе.

Учащийся должен усвоить многослоговую структуру единого в своём произношении русского слова: в русском языке сочетания двух гласных распадаются на два слога в одном слове - по-эт, по-э-ти-ка. В слове только один слог произносится с ударением (за исключением второго слабого ударения в сложных словах, например: русско-вьетнамский словарь). Ударный гласный произносится более длительно и напряженно, более чётко. Изменение тона происходит только в тех случаях, когда ударный слог находится в слове, которое является информационным, смысловым центром фразы - центром интонации. Например: в повествовательной фразе Твой друг - преподаватель, слог ва произносится более низким тоном, чем в вопросительной фразе Твой друг - преподаватель?, в которой слог ва произносится высоким тоном

Каждое русское слово заучивается со своим ударением. Если происходит переход ударения в грамматической форме - на это специально обращается внимание. Например, образование множественного числа существительных: стол - столы, дом - дома, город - города, стена - стены, окно - окна. Особое внимание надо обратить на формы глагола: я учу - ты учишь - учи! - вы учите - учите. Специально заучиваются правила ударения: место ударения существительных с суффиксом -тель-: учитель, преподаватель; в прилагательных с суффиксом -ическ-: политический, математический и с суффиксом -тельн-: внимательный, увлекательный и другие правила. Все акцентно-ритмические явления такого плана усваиваются параллельно с работой по морфологии.

Характерными ошибками вьетнамских учащихся в русском произношении являются следующие.

- Граница между ударным и неуданым слогами стирается. Восприятие вьетнамцами ритмики русских слов ухудшается с удлинением слов: определение места ударения вызывает меньшие трудности, чем оценка количества слогов в составе слова. И самое главное - в произношении учащихся звучит послоговое произнесение слов и всей фразы без контраста ударных и безударных слогов.

- Наблюдается и несоблюдение качественной редукции гласного в безударных слогах, когда безударный гласный произносится как пишется: в слове Москва гласный о произносится учащимися как о или в слове сестра гласный е не редуцируется в безударный звук и.

- Безударный гласный не произносится: слово перерыв произносится как [пр'и]рыв: вместо трёх слогов произносится только два, то есть нарушается ритмическая структура слова.

Происходит вставка гласных между согласными: например, слово класс произносится с редуцированным русским звуком [ъ] (похожим на русский звук [ы]): класс [къ]ласс, спорт спо[рът], в Москве [въ]Мо[съкъ]ве. При работе над затрудняющим учащихся согласным нередко происходит после него вставка гласного, что приводит к нарушению ритмики слова, например: сильный си[л'и]ный, центральный центра[л'и]ный.

Интонация

Русская интонация вызывает большие затруднения у вьетнамских учащихся. Прежде всего, это касается изменения движения тона в пределах одной фразы. В русском языке очень важно изменение тона в интонационном центре фразы - подъём или падение тона, которые различают повествовательную и вопросительную фразу: Хьюнг была на Красной площади, и Хьюнг была на Красной площади? Если вьетнамский учащийся произносит конец фразы с повышением тона,

русский собеседник воспринимает эту фразу как вопрос и даёт необходимый, с его точки зрения, ответ, которого не ждёт его вьетнамский слушатель. И наоборот, если в вопросе тон не поднимается, русский человек не слышит вопроса и может не ответить на вопрос и показаться невежливым вьетнамскому собеседнику.

Широко распространённая ошибка в речи вьетнамских учащихся на начальном этапе обучения – это неправильная пауза в пределах одной синтагмы, отсутствие слитности произношения, пословное и подчас послоговое чтение предложения без изменения тона на ударной части всей интонационной конструкции, оформляющей фразу или её часть.

Например, следующая фраза должна по законам русского языка делиться при произношении на такие части: **Вчера вечером / мой русский сосед / долго готовился / к контрольной работе по математике.** Однако вьетнамский учащийся вследствие фонетических трудностей произносит её с таким делением: **Вчера вечером / мой русский / сосед долго / готовился к / контрольной / работе по математике.** Неправильное деление фразы на части (синтагмы) сопровождается неправильным движением тона (падением тона в середине фразы), что полностью разрушает смысл всей фразы.

К широко распространённым ошибкам относится неправильное определение центра интонации как в повествовательной, так и в вопросительной фразе и недостаточная долгота гласного, находящегося в интонационном центре.

Ошибки вьетнамцев в овладении ритмико-мелодической моделью фразы должны исправляться параллельно с развитием навыка связывать интонацию с синтаксической структурой предложения. Необходима систематическая и системная работа над структурой фразы (синтагмы) и её расширением как за счёт удлинения входящих слов, так и за счёт увеличения количества слов. И на базе этого анализа необходимо постоянно работать над слитным произнесением слов во фразе (синтагме).

Несмотря на то, что русская фонетика и интонация серьёзно затрудняют вьетнамских учащихся, традиционное трудолюбие и усидчивость учащихся, стремление к достижению поставленной цели позволяют им успешно осваивать русское произношение.

ЛЕКСИЧЕСКИЙ МИНИМУМ

А

агроном
адвокат
алфавит
американец (американка)
англичанин (англичанка)
астроном
аудитория

Б

балет
банан
батон
белый, -ая, -ое, -ые
библиотека
билет
биолог
больница
большой, -ая, -ое, -ие
брат
братъ
буква
бумага
быстро
быть

В

ваза
ваш, ваша, ваше, ваши
великий, -ая, -ое, -ие
вечер
вечером
вещь
взять
вилка
висеть
вместе
вода
войти
восемь
восьмой
вот
врач
все

TỪ VỰNG TỐI THIỂU

A

nhà nông học, kỹ sư nông học
luật sư bào chữa
bảng chữ cái
người Mỹ (cô gái Mỹ)
người Anh (cô gái Anh)
nhà thiên văn (học)
giảng đường

B

vũ ba lê, vũ kịch
(quả) chuối
(ô) bánh mỳ trắng
(thuộc về) màu trắng
thư viện
vé, thẻ, phiếu thi
nhà sinh vật học
bệnh viện
to lớn
người anh (em trai)
lấy, cầm (lấy), nhận lấy
chữ cái
tờ giấy
nhanh
là, có, tồn tại, ở, có mặt

B

(cái) lọ hoa
của anh (chị, các anh, các chị)
vĩ đại
(buổi) chiều, (buổi) tối, liên hoan, dạ hội
(về) buổi chiều, (về) buổi tối
đồ vật
cầm (lấy), nhận lấy
(cái) đĩa, nĩa
treo
cùng với, cùng nhau
nước
đi vào
số tám
thứ tám (thứ tự)
này, đây, đấy kia, thể cơ đấy
bác sỹ
tất cả

второй, -ая, -ое, -ы
вчера
вы
выйти

Г

газета
где
говорить
голубой, -ая, -ое, -ые
город
гостиница
громко
группа
гулять

Д

да
давно
далеко
дать
два
дверь
девочка
девять
девятый
декан
делать
день (м. р.)
деньги
десять
десятый
дети
днём
добрый, -ая, -ое, -ые
доволен, довольна, довольны
дом
дома
домой
до свидания
доска
дочь
друг
друзья
думать

thứ hai
hôm qua
anh (chị, các anh chị)
đi ra ngoài

Г

(tờ) báo
ở đâu
nói
(thuộc về) màu xanh
thành phố
khách sạn, nhà trọ
(âm thanh) lớn, to
nhóm, lớp
đi chơi, đi dạo

Д

vâng, đúng
đã lâu, lâu rồi
xa
đưa, đưa cho
số hai
cánh cửa
cô bé
số chín
(thuộc về) số chín
chủ nhiệm khoa
làm (cái gì)
ngày
tiền (tiền giấy)
số mười
(thuộc về) số mười
(những) đứa trẻ con
ban ngày
tốt, hiền lành, nhân hậu
hài lòng
nhà, ngôi nhà, toà nhà
(ở) nhà
(về) nhà
hẹn gặp lại (tạm biệt)
(cái) bảng, thớt
con gái
bạn trai
những người bạn
suy nghĩ, nghĩ

дядя

Е, Ё
ёлка
если
ехать
есть (я ем)
ещё

Ж

ждать
жёлтый, -ая, -ое, -ые
жена
женат
жить
журнал
журналист

З

завод
завтра
завтрак
задание
домашнее задание
закрывать
зал
замок
замужем
звать
звук
здравствуйте
знакомы
знать
зонт

И

и
идти
извинить
изучать
икра
имя
инженер

chú, cậu, bác

Е, Ё
cây thông
nếu, nếu như
đi (bằng phương tiện giao thông)
ăn
vẫn, vẫn còn

Ж

đợi, đợi chờ
màu vàng
(người) vợ
(người) đã có vợ
sống
tạp chí
người phóng viên

З

nhà máy
ngày mai
bữa sáng
bài tập
bài tập về nhà
đóng, đóng lại, gấp lại
phòng
(cái) khoá
người đã có chồng
gọi, kêu
âm thanh
(xin) chào
người quen
biết, nhận biết
cái ô

И

và
đi (đi bộ)
tha lỗi, thứ lỗi, xin lỗi
học, nghiên cứu
trứng cá
tên
(người) kỹ sư

K

кабинет
каждый, =ая, -ое
как

какой, -ая, -ое
календарь
карандаш
карта
кафе
кефир
кино
кинотеатр
класс
клуб
ключ
книга
когда
комендант
комната
компьютер
конец
конечно
концерт
копейка
кот
кофе
красный, -ая, -ое, -ые
кто
куда
купить
куст

L

лампа
ластик
лежать
лекция
линейка
ложка
любить

M

магазин
магнитофон

K

phòng làm việc
mỗi, mỗi một, hằng, từng
như thế nào, làm sao, ...biết chừng nào,
...xiết bao, như, giống như
thế nào, gì, ...biết chừng nào!, ...xiết bao!
lịch, (quyên) lịch
(cái) bút chì
bản đồ
quán cà phê
sữa chua
phim (điện ảnh)
rạp chiếu phim
lớp học, tầng lớp
câu lạc bộ
(chiếc) chìa khoá
quyển sách
bao giờ, khi nào, khi, lúc, trong khi
người quản lý ký túc xá
phòng, phòng ở
máy tính
kết thúc, cuối, (sự) chết
tất nhiên, cuối, xong
buổi hoà nhạc
cô pếch, đồng xu
(con) mèo đực
cà phê
màu đỏ
ai, người nào
(đi, đến) đâu
mua, sắm
bụi, bụi cây, cây nhỏ

L

cái đèn
(cái, hòn) tẩy
năm
bài giảng
hàng, đường kẻ, thước kẻ
cái thìa
yêu, thương, thích, ham thích, say mê

M

cửa hàng
(máy) ghi âm

малыш
мальчик
мама
масло
мать
машина
медленно
мел
место
метро
много
может быть
можно
мой, моя, моё, мои
молодой, -ая, -ое, ые
молоко
Москва
москвич
москвичи
москвичка
мост
муж
музей
мы
мясо

N

надо
наизусть
наука
начало
наш
недавно
недалеко
немец (немка)
немного
неправильно
нет
но
ноль/ нуль
новый, -ая, -ое, -ые
нож
нужно

đứa trẻ con
cậu bé, chú bé
mẹ
dầu
(người) mẹ
(cái, bộ) máy, động cơ, mô tơ, xe ô tô
chậm, chậm rãi
phần viết bằng
chỗ, địa điểm
tàu điện ngầm, mét-rô
nhiều
có thể
có thể được
của tôi
trẻ, non, non trẻ
sữa
Mátxcova
người Mátxcova
những người Mátxcova
cô gái Mátxcova
cây cầu
người chồng
viện bảo tàng
chúng tôi
thịt

N

cần, phải, nên
học thuộc lòng
khoa học
bắt đầu
của chúng tôi
gần đây, mới đây, (cách) đây không lâu
không xa, gần đây
người Đức (cô gái Đức)
một ít, không nhiều
không đúng, sai
không, không có
nhưng
số không
mới
con dao
cần phải

O

общежитие
один, одна, одно
окно
он
она
они
оно
отвечать
отдыхать
отец
открытка
открыть
отчество
очень

П

пальто
папа
парк
первый, -ая, -ое, -ый
перерыв
песня
петь
пешком
писатель
писать
письмо
плащ
плохо
площадь
по-английски
по-вьетнамски
повторять
подготовительный
подруга
пожалуйста
пол
полка
по-немецки
понимать
понятно
по-русски
потолок

O

Ký túc xá
(số) một
cửa sổ
anh ấy, anh ta
cô ấy, cô ta
họ, bọn họ
nó
trả lời
nghỉ ngơi
bố, người cha
bưu thiếp
mở
tên đệm
rất

П

áo bành tô
bố
công viên
thứ nhất
giờ nghỉ giải lao
bài hát
hát
đi bộ
nhà văn
viết
bức thư
áo choàng mùa thu
tôi
quảng trường
bằng tiếng Anh
bằng tiếng Việt
nhắc lại
(thuộc về) dự bị, chuẩn bị
bạn gái
làm ơn, xin mời
giới tính
ngăn tù, giá sách
bằng tiếng Đức
hiếu, thấu hiểu, hiểu biết
(một cách) dễ hiểu, rõ ràng
bằng tiếng Nga
trần nhà, giới hạn tối đa

потому что
по-французски
почему
поэт
правильно
преподаватель
приятно
проспект
прямо
пятый
пять

P

работать
рабочий
рад
радио
разговор
расписание
рассказ
резинка
родина
родной, -ая, -ое, -ые
роза
роман
Россия
рубль
русский, -ая, -ое, -ие
русский язык
ручка
рыба
рядом

C

сад
сегодня
седьмой
сейчас
семь
семья
серый, -ая, -ое, -ые
сестра
сколько
слева
словарь (m.p.)

vì, bởi vì
bằng tiếng Pháp
tại sao
nhà thơ
(một cách) đúng đắn, chính xác
giảng viên, thầy giáo
(một cách) thú vị, khoan khoái, dễ chịu
đại lộ
(một cách) thẳng băng, ngay thẳng
thứ năm
(số) năm

P

làm việc
công nhân
vui mừng
đài phát thanh
cuộc nói chuyện, buổi mạn đàm
thời khoá biểu
câu chuyện
hòn tầy, dây chun, dây cao su
tổ quốc
ruột thịt, thân thích
(bông) hoa hồng
tiểu thuyết
nước Nga
rúp
(thuộc về) Nga, người Nga
tiếng Nga
(cái) bút
(con) cá
bên cạnh

C

vườn
ngày hôm nay
(thứ) bảy
bây giờ
(số) bảy
gia đình
màu xám
chị, (em) gái
bao nhiêu
bên trái
từ điển

слог	âm tố
слово	từ
слушать	(động từ) nghe
собака	con chó
сок	nước hoa quả
сон	giấc mơ
спасибо	cảm ơn
спорт	thể thao
справа	giấy chứng nhận, chứng chỉ
спрашивать	(động từ) hỏi, hỏi thăm, hỏi han
стакан	cái cốc
старый, -ая, -ое, -ые	(thuộc về) cũ, già, cổ
стена	bức tường
стихи	thơ
стол	cái bàn
столица	thủ đô
стоять	(động từ) đứng
страна	đất nước
студент	cậu sinh viên
студентка	cô sinh viên
стул	cái ghế
сук	cành cây, nhánh cây
суп	súp, canh
цена	sân khấu, cảnh tượng
сын	người con trai
сыр	pho mát

T

таблица
такси
там
танцевать
танцы
тарелка
твой, твоя, твоё, твои
театр
текст
телефон
тетрадь (ж.р.)
тётя
тихо
товарищ
тоже
торт
транспорт

T

бảng, bảng kê, biểu đồ
xe tắc xi
ở kia
(động từ) nhảy, múa
nhảy, điệu múa
(cái) đĩa
của bạn
rap hát, rap chiếu bóng
bài khoá, bài văn
điện thoại
quyển vở
cô, dì, thím, mẹ
(một cách) khe khẽ, yên tĩnh, nhẹ nhàng
đồng chí
cũng, cũng thế, cũng vậy
bánh ga tô
phương tiện giao thông

третий
три
тряпка
тут
ты

У

ударение
уже
улица
университет
упражнение
утро
утром
учебник
учить

Ф

факультет
фамилия
физик
француз (француженка)
фрукты

Х

холодно
холодный, -ая, -ое, -ых
хорошо
хороший, -ая, -ее, -ие
хотеть

Ц

центр
цирк
цифра

Ч

чай
час
часы
чашка
чей, чья, чьё, чьи
чёрный, -ая, -ое, -ые
четвёртый, -ая, -ое, -ые
четыре

(thứ) ba
số ba
khăn lau
ở đây
bạn, cậu

Y

trọng âm
đã, rồi, xong
phố
trường đại học tổng hợp
bài tập
sáng, buổi sáng, ban sáng
(vào, lúc) buổi sáng, ban sáng, sáng
quyển sách giáo khoa
(động từ) dạy, dạy học, học

Ф

khoa
họ (họ tên)
vật lý
người Pháp (cô gái Pháp)
hoa quả

X

lạnh, rét, (một cách) lạnh lẽo, lạnh nhạt
lạnh lẽo, lạnh lùng, giá lạnh
(một cách) tốt, hay, rồi
tốt, hay, giỏi
(đt) muốn, mong, thêm

Ц

trung tâm, trọng điểm, tâm điểm
rạp xiếc
con số, chữ số

Ч

chè, trà
(một) giờ, tiếng, tiếng đồng hồ
(cái) đồng hồ
cốc, tách
của ai
màu đen
(thứ) tư
số bốn

число
читать
что

Ш

шапка
шарф
шестой
шесть
шкаф
школа
штора

Э

эколог
этаж
это

Ю

юрист

Я

я
язык
яблоко

сố, con số, ngày
(đt) đọc
cái gì, điều gì, thế nào

Ш

cái mũ
cái khăn
thứ sáu
số sáu
cái tủ
trường phổ thông
(bức, tấm) màn, rèm

Э

nhà sinh thái học
tầng, gác
đây là, đó là, cái này, điều này

Ю

luật sư

Я

tôi (em, cháu)- ngôi thứ nhất số ít
lưỡi, ngôn ngữ
quả táo

ГЛАГОЛЬНЫЙ МИНИМУМ

Быть
Говорить
Гулять
Делать
Думать
Ехать
Ждать
Жить
Закрывать
Знать
Идти
Изучать
Купить
Лежать
Любить
Отвечать
Отдыхать
Петь
Писать
Повторять
Понимать
Работать
Сказать
Слушать
Спрашивать
Стоять
Танцевать
Учить
Хотеть
Читать

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CẦN THIẾT

Có, tồn tại, có mặt, là
Nói, nói chuyện
Đi chơi, đi dạo
Làm, hành động, sản xuất
Suy nghĩ, nghĩ ngợi
Đi lại (bằng phương tiện giao thông)
Đợi, chờ, mong đợi, hy vọng
Sống, ở, ăn ở
Đóng...lại, khép...lại, gấp...lại
Biết, biết tin, hiểu biết, quen biết
Đi, đi đến, tiến, chuyển bánh
Nghiên cứu, học tập
Mua
Năm
Yêu, thương, yêu quý, quý mến
Trả lời, đáp lại, chịu trách nhiệm, đáp ứng
Nghỉ ngơi, an dưỡng
Hát, ca hát
Viết, viết lách, sáng tác, vẽ
Lặp lại, nhắc lại, ôn lại
Hiểu, hiểu thấu, nhận thức
Làm việc, công tác
Nói
Nghe
Hỏi, hỏi thăm, hỏi han
Đứng
Nhảy, nhảy múa
Dạy, học
Muốn, mong, hy vọng
Đọc

КОЛИЧЕСТВЕННЫЕ ЧИСЛИТЕЛЬНЫЕ	SỐ LƯỢNG & SỐ ĐẾM
Один, одна, одно	Một
Два, две	Hai
Три	Ba
Четыре	Bốn
Пять	Năm
Шесть	Sáu
Семь	Bảy
Восемь	Tám
Девять	Chín
Десять	Mười
Одиннадцать	Mười một
Двенадцать	Mười hai
Тринадцать	Mười ba
Четырнадцать	Mười bốn
Пятнадцать	Mười lăm
Шестнадцать	Mười sáu
Семнадцать	Mười bảy
Восемнадцать	Mười tám
Девятнадцать	Mười chín
Двадцать	Hai mươi
Двадцать один	Hai mươi một

ПОРЯДКОВЫЕ ЧИСЛИТЕЛЬНЫЕ	SỐ THỨ TỰ
Первый	Thứ nhất
Второй	Thứ hai
Третий	Thứ ba
Четвёртый	Thứ tư
Пятый	Thứ năm
Шестой	Thứ sáu
Седьмой	Thứ bảy
Восьмой	Thứ tám
Девятый	Thứ chín
Десятый	Thứ mười
Одиннадцатый	Thứ mười một
Двенадцатый	Thứ mười hai
Тринадцатый	Thứ mười ba
Четырнадцатый	Thứ mười bốn
Пятнадцатый	Thứ mười lăm
Шестнадцатый	Thứ mười sáu
Семнадцатый	Thứ mười bảy
Восемнадцатый	Thứ mười tám
Девятнадцатый	Thứ mười chín
Двадцатый	Thứ hai mươi
Двадцать первый	Thứ hai mươi một

СОДЕРЖАНИЕ

Предисловие	3
Органы речевого аппарата	4
Артикуляция	6
Алфавит, буква, звук	10
Слог, ударение	10
Интонация	12
Слово, предложение, текст	14
Члены предложения	16
Знаки препинания	16
Имя существительное	16
Имя прилагательное	16
Местоимение	18
Глагол	18
Имя числительное	20
Наречие, предлог, союз, частица	20
Синтаксические модели и речевые образцы	20
Формы речевого общения	26
Пословицы	30
Речевые команды	30
Правила фонетики и орфографии :	
Гласные	32
Согласные	34
Методические рекомендации по исправлению ошибок в русском произношении (страничка для преподавателя).....	38
Лексический минимум	47
Глагольный минимум	57
Количественные числительные	58
Порядковые числительные	59

MỤC LỤC

Lời mở đầu	3
Những bộ phận phát âm	5
Sự cấu âm	7
Bảng chữ cái, chữ cái, âm thanh	11
Âm tố, trọng âm	11
Ngữ điệu	13
Từ, câu, đoạn văn	15
Thành phần của câu	17
Dấu chấm câu	17
Các phần trong câu	
Danh từ	17
Tính từ	17
Đại từ	19
Động từ	19
Số đếm	21
Trạng từ, giới từ, liên từ, trợ từ	21
Những kiểu cú pháp và mẫu lời nói	21
Các mẫu giao tiếp lời nói	27
Những câu ngắn ngữ	31
Khẩu lệnh	31
Quy tắc phát âm và phép chính tả	
Nguyên âm	33
Âm phụ âm	35
Những lỗi chính trong phát âm tiếng Nga của sinh viên Việt Nam (Trang giành cho giáo viên).....	38
Từ vựng tối thiểu	47
Một số động từ cần thiết	57
Số lượng và số đếm	58
Số thứ tự	59